

Phụ lục II
BẢNG KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÙNG NUÔI TÔM - XÃ BÌNH KHÁNH, AN THỚI ĐÔNG

(Ngày lấy mẫu 28/7/2026)

(Đính kèm Thông báo số /TB-CCTSKN ngày tháng 8 năm 2026 của Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Thành phố Hồ Chí Minh)

KẾT QUẢ	CHỈ TIÊU HÓA LÝ										CHỈ TIÊU VI SINH
	Độ kiềm (mgCaCO ₃ /l)	NO ₂ - (mg/l)	NH ₄ -N (mg/l)	PO ₄ ³⁻ (mg/l)	H ₂ S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	<i>Vibrio tổng số</i> (CFU/ml)
GIỚI HẠN CHO PHÉP	80 - 120 (sú) 100- 200 (thẻ chân trắng)	≤1,0	≤ 3	≤ 0,15	≤ 0,05	≤ 100	≤ 20	7 - 25	5 - 9	7,5 - 8,5	< 1,000
Bông Giếng	45,7	0,069	0,027	0,019	KPH	38,5	3,9	6,9	5,7	7,56	10
Rạch Đước - BK	55,8	0,047	0,082	KPH	KPH	42,0	6,5	5,3	5,3	7,63	270
Tắc Tây Đen	51,8	0,044	0,035	KPH	KPH	87,5	3,9	9,5	6,2	7,69	1,900
Rạch Đước	52,8	0,036	0,102	KPH	KPH	43,0	4,9	8,2	6,1	7,5	1,000
Kinh Bà Tổng	62,9	0,034	0,025	0,021	KPH	32,0	2,7	13,9	5,2	7,78	140
Kinh Hóc Hỏa	50,8	0,116	0,035	0,027	KPH	12,0	3,0	8,8	5,1	7,64	1,100
Đoi Tiều	59,9	0,09	0,032	KPH	0,026	25,5	4,4	11,0	5,1	7,61	2,200
Rạch Gốc Tre	81,2	0,156	0,231	0,011	KPH	53,0	5,7	15,3	5,3	7,49	3,100
Cổng T3	59,9	0,089	0,029	0,013	0,074	21,5	2,5	12,9	5,9	7,68	3,700
Rạch Ông Thành	89,3	0,163	0,391	0,017	0,036	35,0	4,6	20,2	5,7	7,55	2,400

Ghi chú:

- Tham chiếu TCVN 13656: 2023 Nước nuôi trồng thủy sản - Chất lượng nước nuôi thâm canh tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

- KPH: Không phát hiện

CHI CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH